

## CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX)

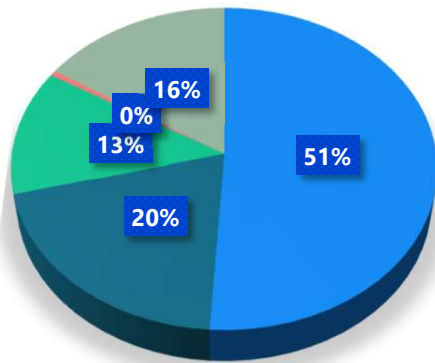
Ngành: Bán lẻ chung

Giá	20,900 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.0%	4.5%	24.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,850 - 21,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	235
Số lượng CPLH (CP)	11,234,819
KLGD BQ 20 phiên (CP)	395
Sở hữu nước ngoài	0.77%
Beta	(0.39)

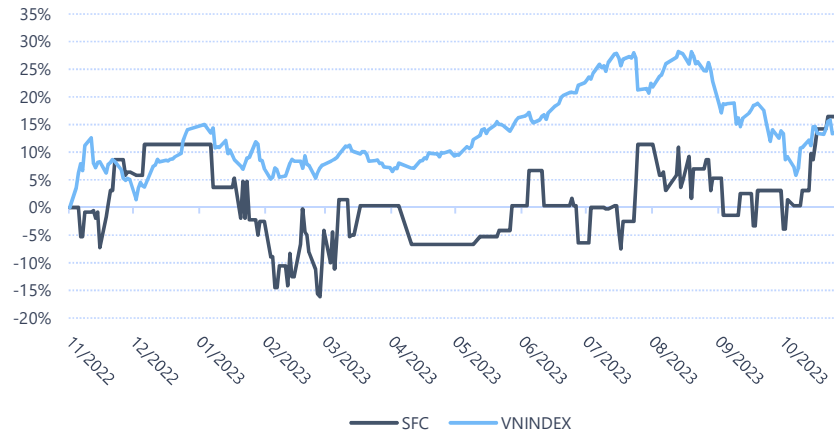
- CTCP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh
- Lê Trọng Hiếu (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Nhiên liệu Sài Gòn
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



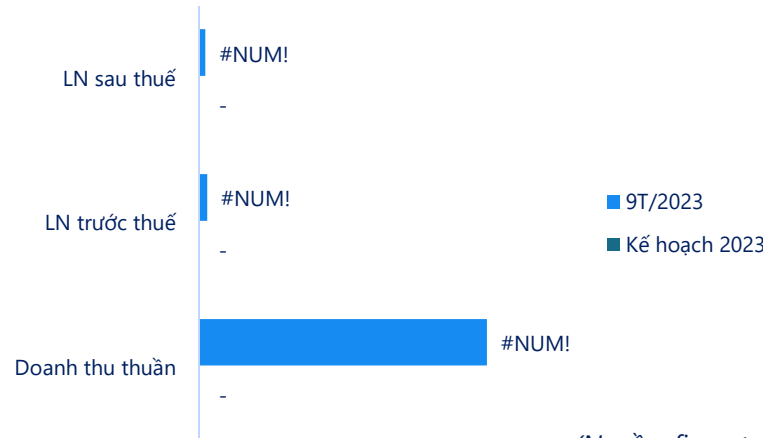
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần  
Q3 2023

416.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 44.5 | +12.0%

Cùng kỳ: ↘ 32.4 | -7.2%

DT thuần  
Lũy kế 9T/2023

1,167.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 55.3 | -4.5%

LN thuần  
Q3 2023

11.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.5 | +176.1%

Cùng kỳ: ↗ 12.0 | +6196.7%

LN thuần  
Lũy kế 9T/2023

22.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 4.8 | +27.0%

LNTT  
Q3 2023

12.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.5 | +176.1%

Cùng kỳ: ↗ 12.1 | +36454.0%

LNTT  
Lũy kế 9T/2023

34.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 16.2 | +89.7%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SFC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>416.4</b>	<b>448.9</b>	<b>-7.2%</b>	<b>1,167.3</b>	<b>1,222.6</b>	<b>-4.5%</b>
Giá vốn hàng bán	387.3	433.1	-10.6%	1,093.5	1,158.0	-5.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>29.2</b>	<b>15.8</b>	<b>84.5%</b>	<b>73.8</b>	<b>64.6</b>	<b>14.3%</b>
Doanh thu HĐTC	1.1	1.0	12.2%	3.5	3.1	15.1%
Chi phí tài chính	0.2	0.3	-48.2%	0.5	1.4	-66.4%
Chi phí lãi vay	0.2	0.3	-16.0%	0.5	1.3	-61.0%
Chi phí bán hàng	15.6	13.2	18.3%	45.1	38.7	16.7%
Chi phí QLDN	2.7	3.5	-23.1%	9.0	9.7	-6.9%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.8 -</b>	<b>0.2</b>	<b>6196.7%</b>	<b>22.7</b>	<b>17.9</b>	<b>27.0%</b>
LN khác	0.2	0.2	27.5%	11.5	0.1	7666.2%
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.0 -</b>	<b>0.0</b>	<b>36454.0%</b>	<b>34.2</b>	<b>18.1</b>	<b>89.7%</b>
Thuế TNDN	2.4	0.0	20829.3%	7.3	4.1	80.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.6 -</b>	<b>0.0</b>	<b>21493.1%</b>	<b>27.3</b>	<b>14.3</b>	<b>90.2%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>9.6 -</b>	<b>0.0</b>	<b>21493.1%</b>	<b>27.3</b>	<b>14.3</b>	<b>90.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	96.3	0.5 -	2.8	15.0	1.9	17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.4 -	0.2	0.7 -	1.5	21.5	13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	24.1 -	81.5 -	6.0 -	0.2 -	1.8
Lưu chuyển tiền thuần	72.6 -	81.3 -	8.0	13.3	21.7	58.4

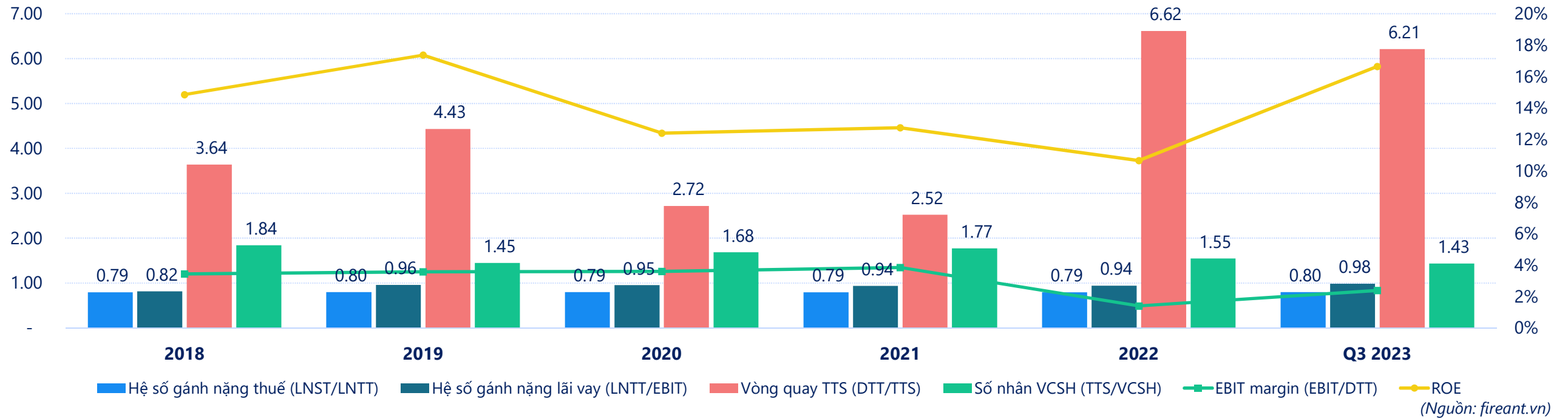
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>171.5</b>	<b>106.1</b>	<b>61.6%</b>	<b>58.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	142.6	79.3	79.9%	48.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.7	10.0	-12.4%	3.0%
Hàng tồn kho	19.4	14.7	31.5%	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.8	2.2	-62.2%	0.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>120.7</b>	<b>125.1</b>	<b>-3.5%</b>	<b>41.3%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	67.9	78.5	-13.5%	23.2%
Bất động sản đầu tư	36.2	31.0	16.8%	12.4%
Tài sản dở dang dài hạn	2.2	0.9	144.0%	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.4	6.4	0.8%	2.2%
Tài sản dài hạn khác	7.9	8.3	-4.1%	2.7%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>292.2</b>	<b>231.2</b>	<b>26.4%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>104.7</b>	<b>67.7</b>	<b>54.6%</b>	<b>35.8%</b>
Nợ ngắn hạn	100.7	51.4	96.1%	34.5%
Nợ vay ngắn hạn	38.0	12.0	216.7%	13.0%
Nợ dài hạn	4.0	16.4	-75.3%	1.4%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>187.5</b>	<b>163.5</b>	<b>14.7%</b>	<b>64.2%</b>
Vốn chủ sở hữu	187.5	163.5	14.7%	64.2%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SFC

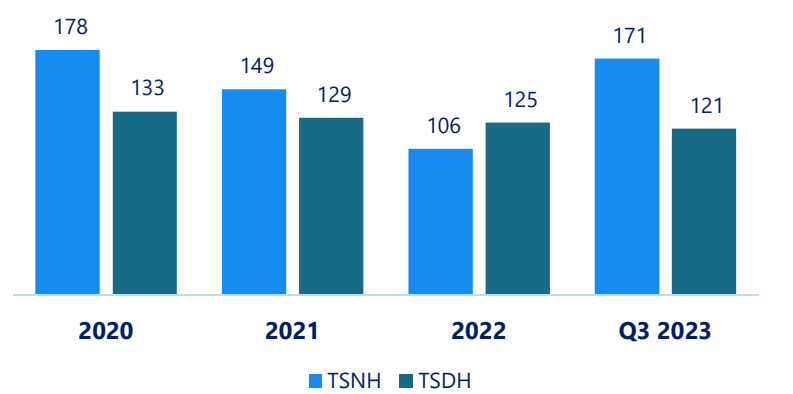
## Phân tích Dupont



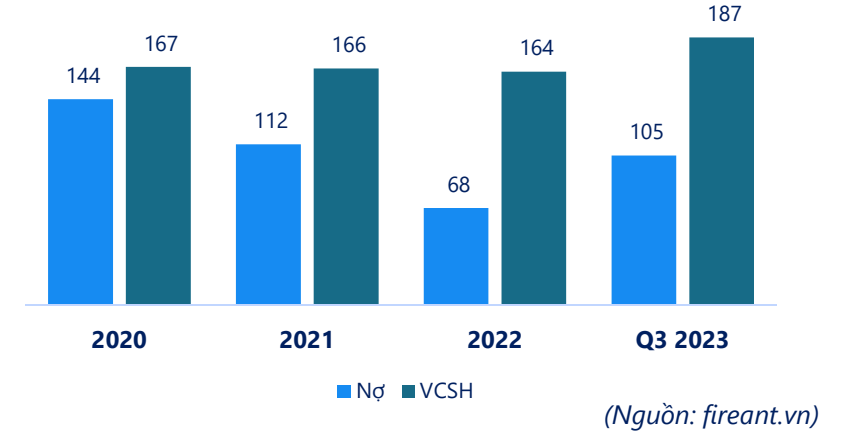
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



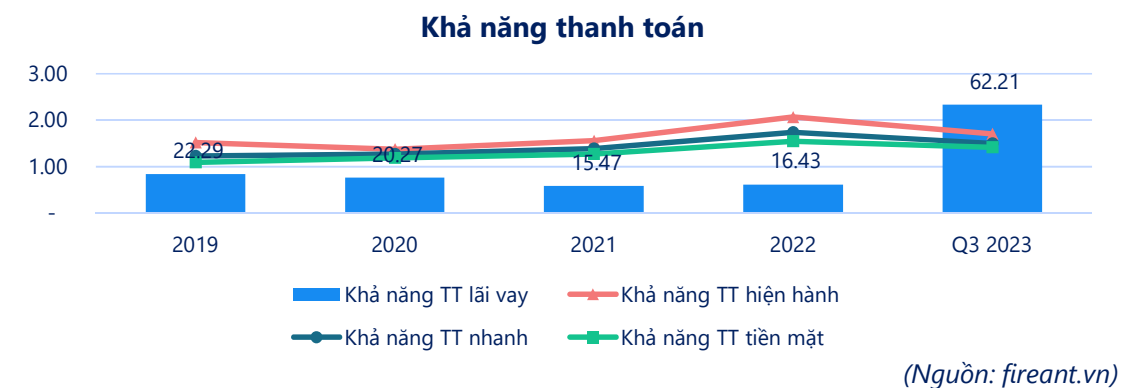
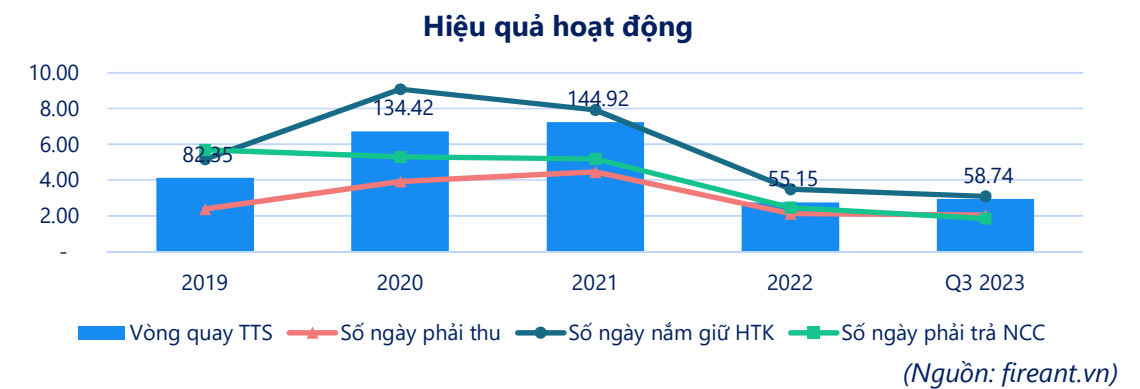
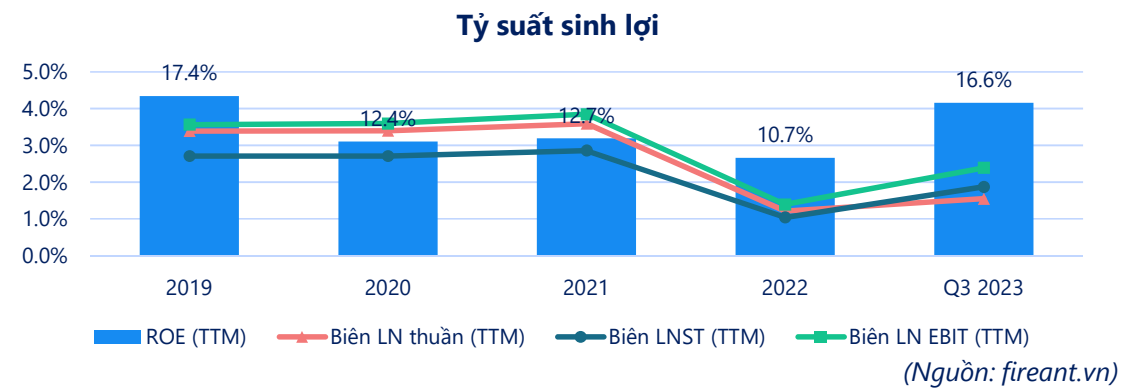
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SFC

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.8%	3.4%	3.4%	3.6%	1.2%	1.6%
Biên LNST (TTM)	2.2%	2.7%	2.7%	2.9%	1.0%	1.9%
Biên LN EBIT (TTM)	3.4%	3.6%	3.6%	3.8%	1.4%	2.4%
ROE (TTM)	14.9%	17.4%	12.4%	12.7%	10.7%	16.6%
ROA (TTM)	8.1%	12.0%	7.4%	7.2%	6.9%	11.6%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	1.8	2.4	3.9	4.5	2.1	2.0
Số ngày nắm giữ HTK	3.8	5.2	9.1	7.9	3.5	3.1
Số ngày phải trả NCC	6.5	5.7	5.3	5.2	2.5	1.8
Vòng quay TSCĐ	12.8	11.5	8.0	8.6	20.9	22.0
Vòng quay TTS	100.3	82.4	134.4	144.9	55.2	58.7
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.0	1.5	1.4	1.6	2.1	1.7
Khả năng TT nhanh	1.8	1.2	1.3	1.4	1.7	1.5
Khả năng TT tiền mặt	1.7	1.1	1.2	1.3	1.5	1.4
Khả năng TT lãi vay	5.4	22.3	20.3	15.5	16.4	62.2
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,821	2,961	1,874	1,886	1,561	2,712
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,057	9,915	9,620	9,737	9,761	12,062
P/E	8.9	7.3	12.8	13.5	12.8	6.5
P/B	1.9	2.2	2.5	2.6	2.0	1.5
P/S	0.2	0.2	0.3	0.4	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)



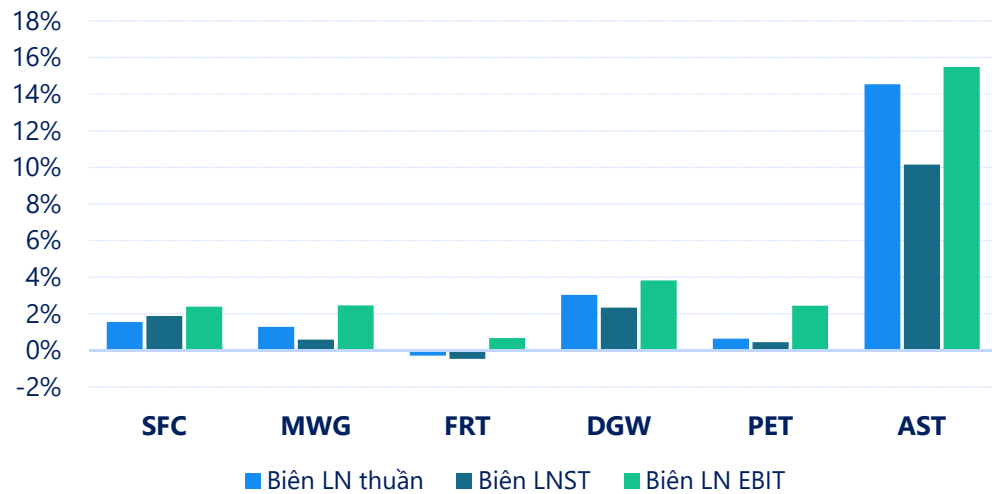
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SFC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SFC</b>	1,167.3	-4.5%	27.3	90.2%	2.3%	1.2%
<b>MWG</b>	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
<b>FRT</b>	23,159.6	6.7%	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
<b>DGW</b>	13,968	-22.3%	272	-48.4%	1.9%	2.9%
<b>PET</b>	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
<b>AST</b>	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%

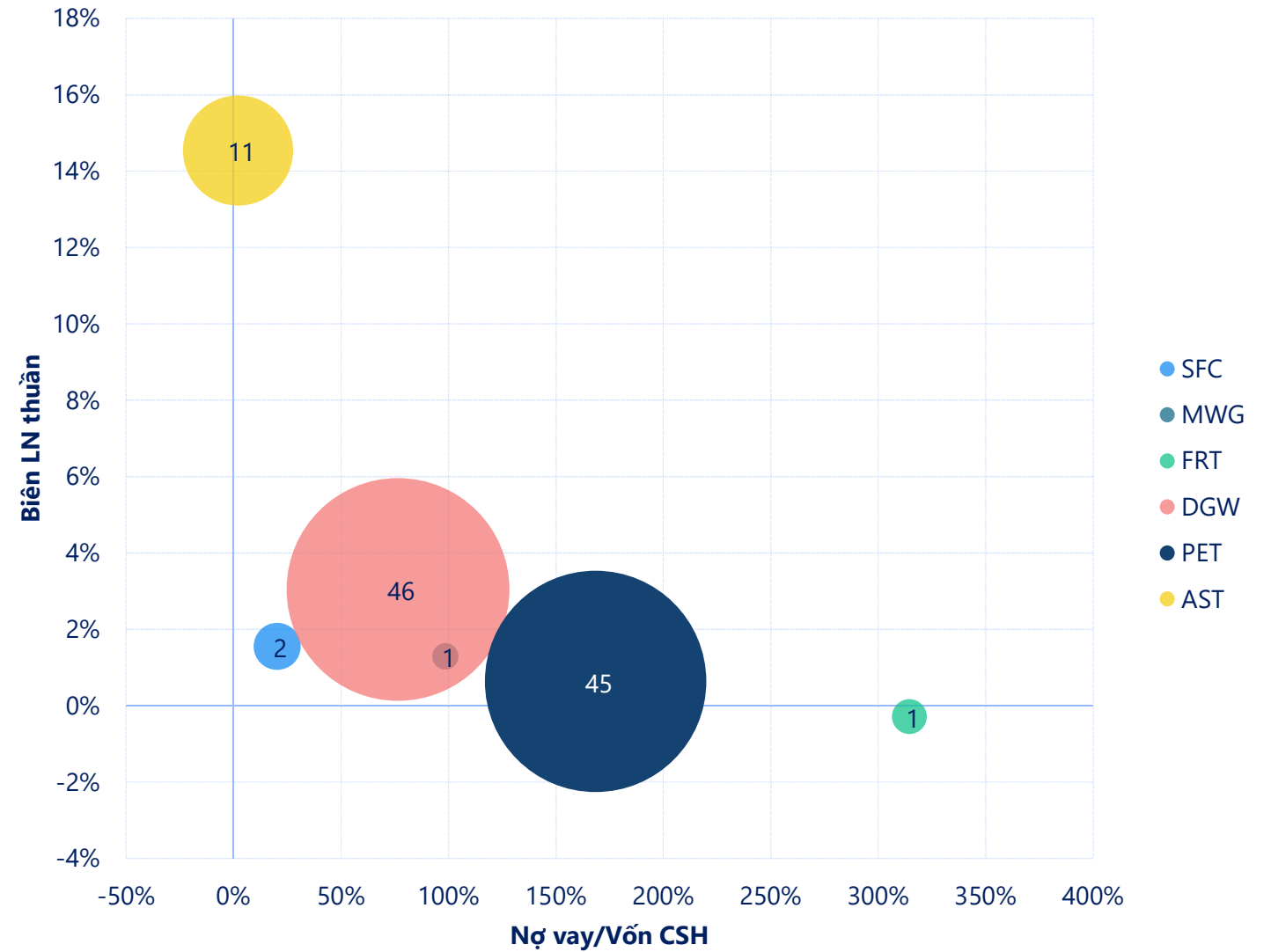
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)